



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa

Ngày 31/12/2025	25,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	3.9%	26.8%

DT thuần Q4/25
6,734
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,362 25.3%
YoY: ▼ 803 -10.7%

LN thuần Q4/25
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 81.0 -43.4%
YoY: ▼ 210 -66.6%

LN sau thuế Q4/25
192
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.00 -3.1%
YoY: ▼ 45.0 -19.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.6%
YoY: +/- ▼ 0.1%

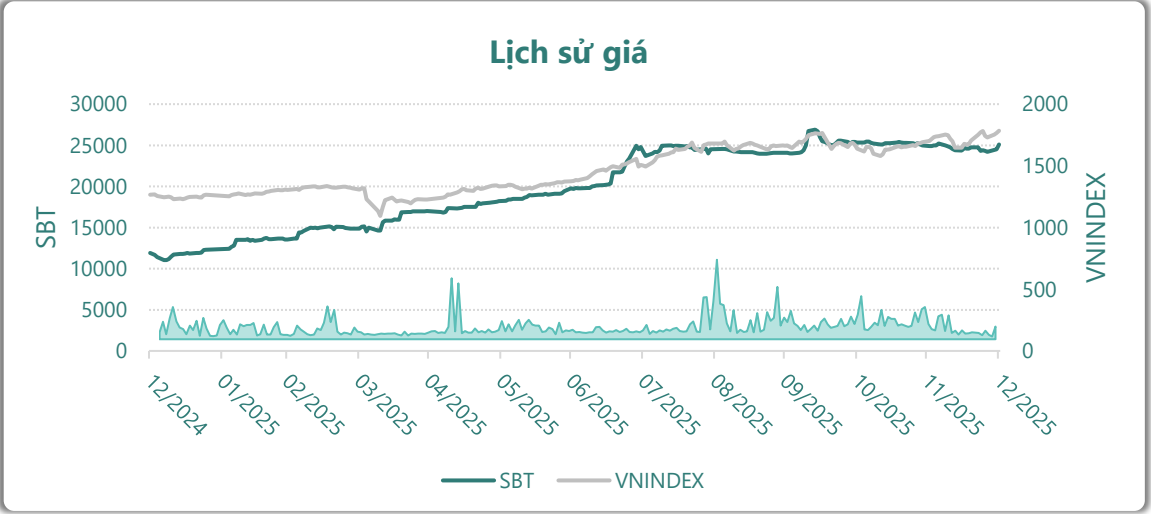
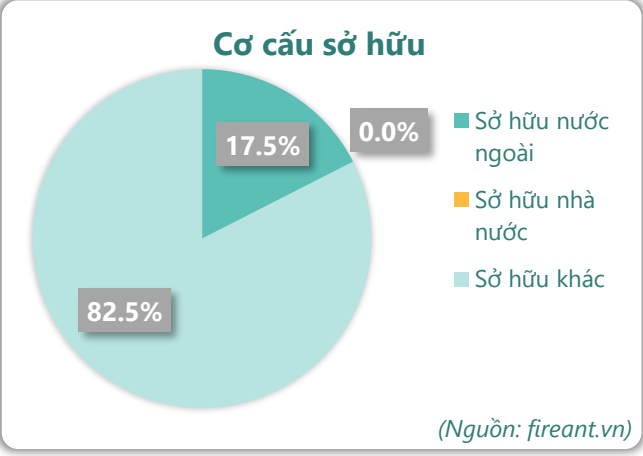
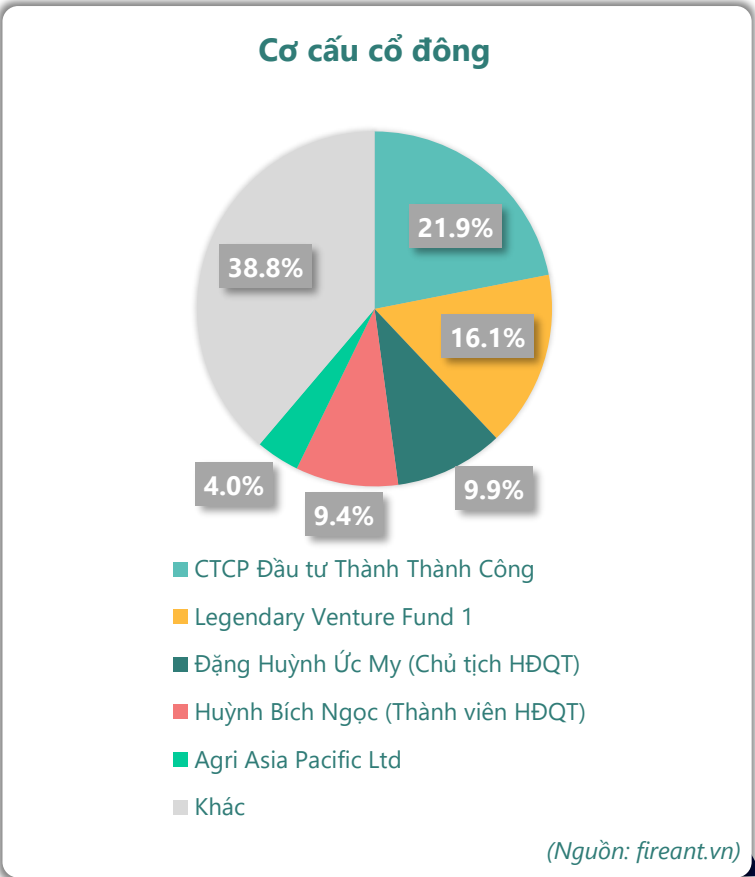
ROE 2025
7.1%
YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,045 - 26,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,463
Số lượng CPLH (CP)	855,112,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,089,830
Sở hữu nước ngoài	17.5%
Beta	0.37
EPS	942
P/E	26.7

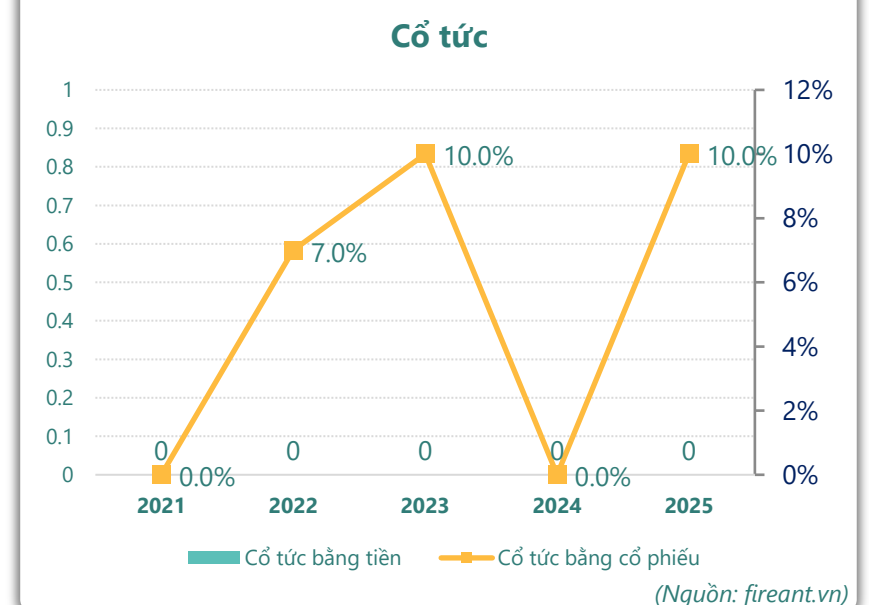
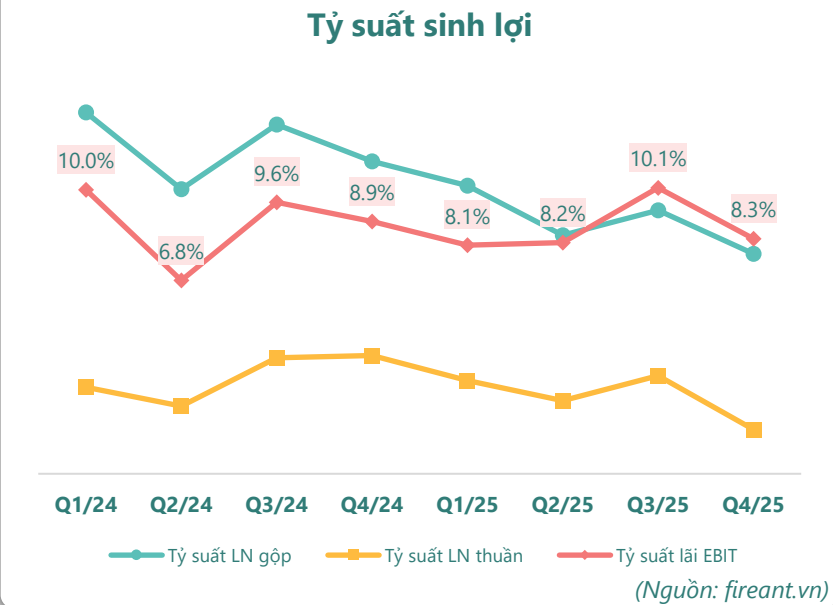
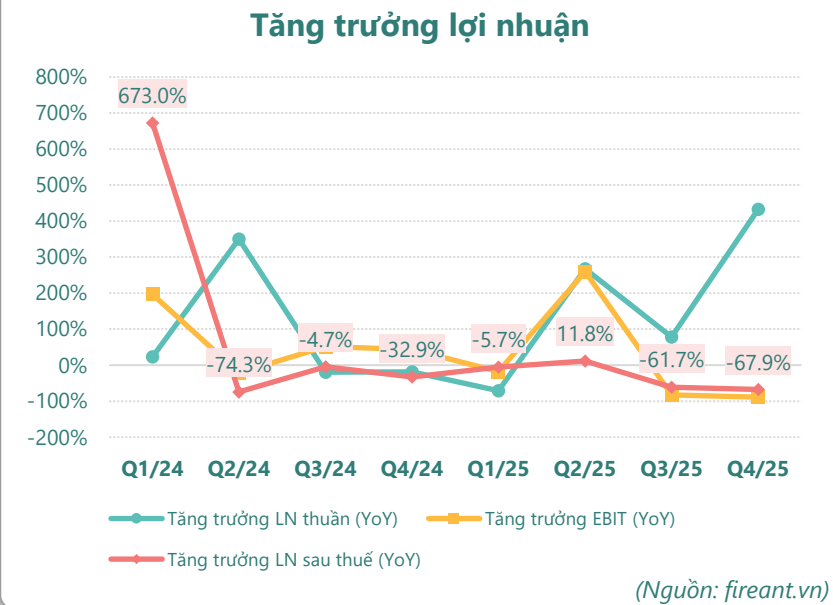
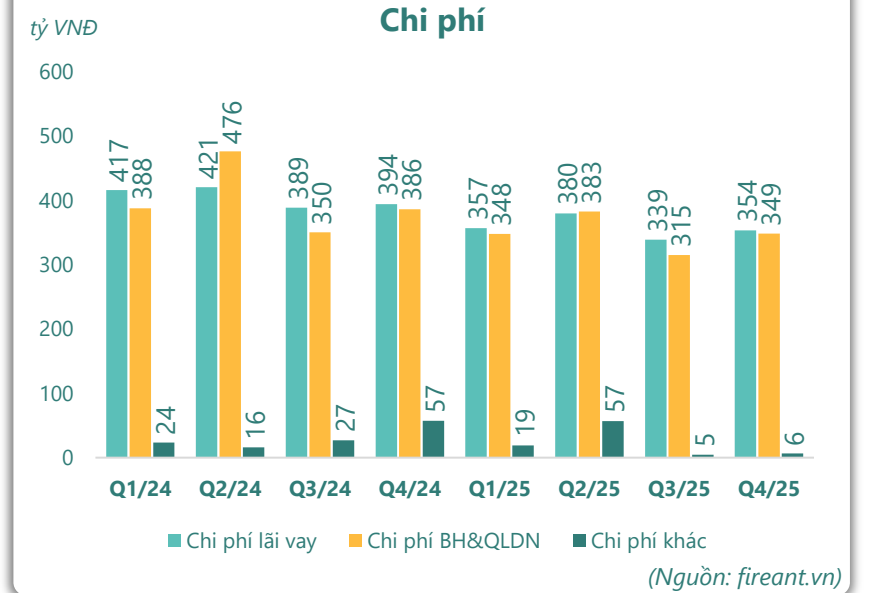
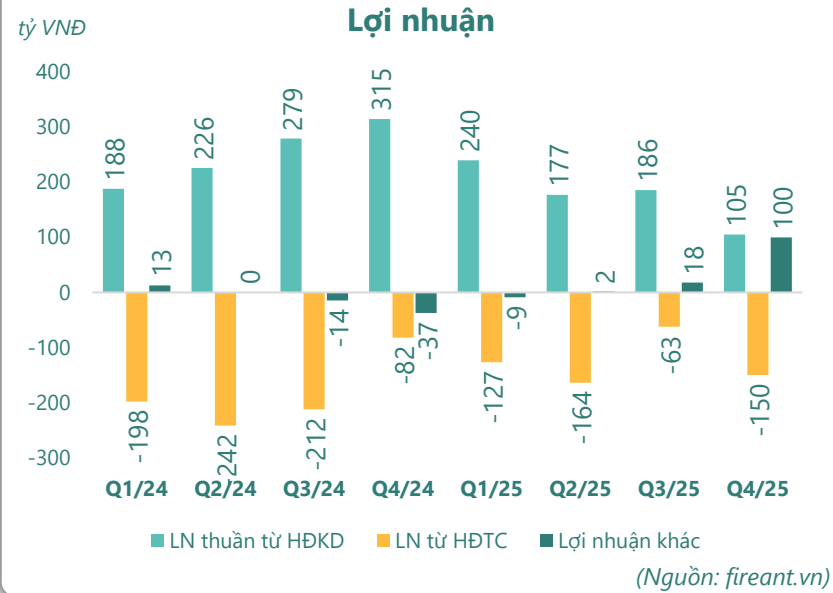
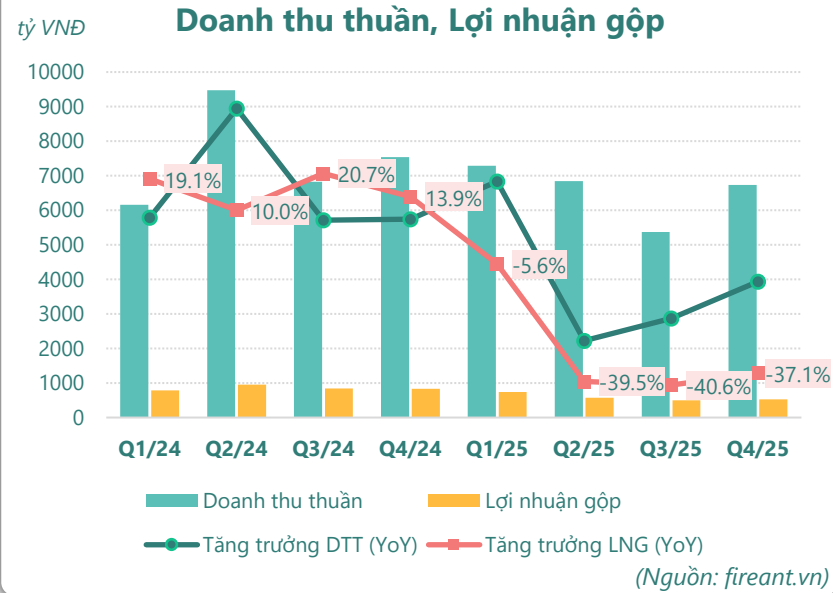
DT thuần 2025
26,241
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3,754 -12.5%

LN thuần 2025
707
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 301 -29.8%

LN sau thuế 2025
803
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 74.0 -8.4%



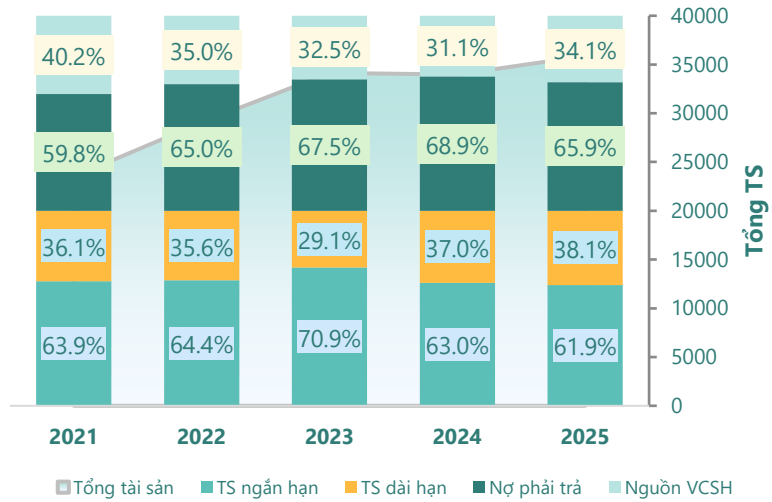
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

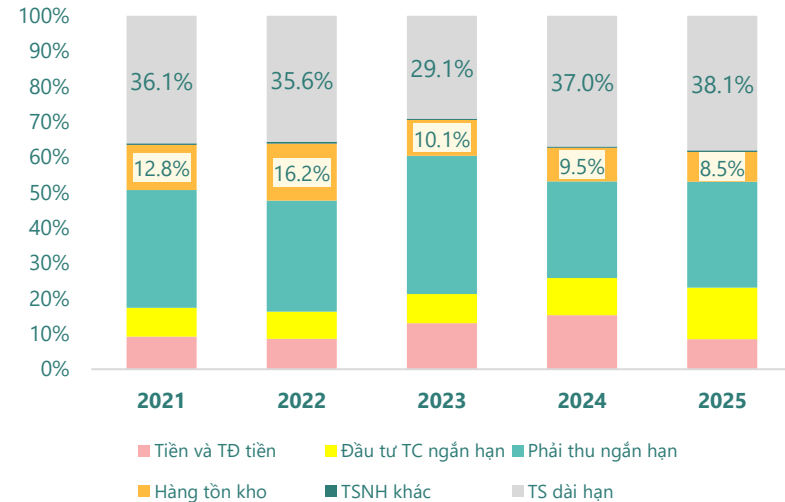
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

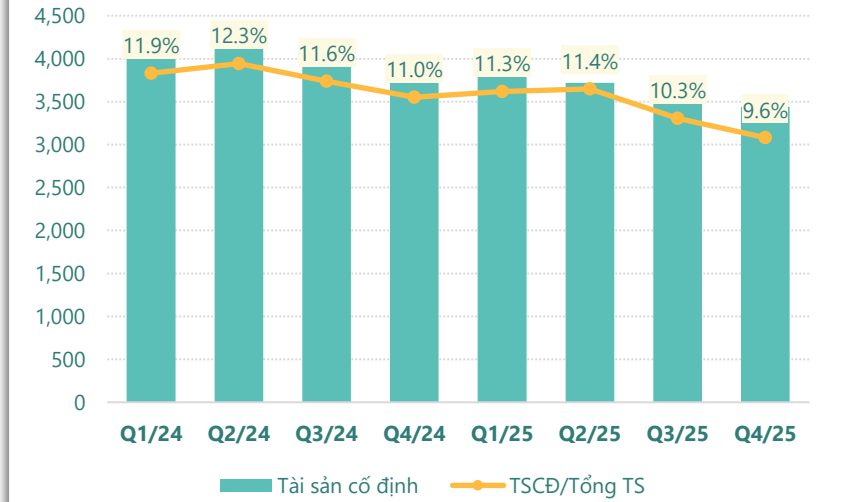
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

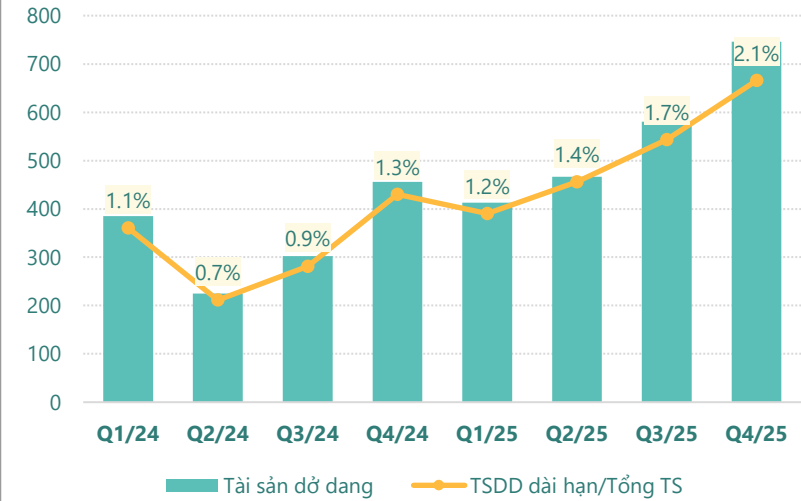
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

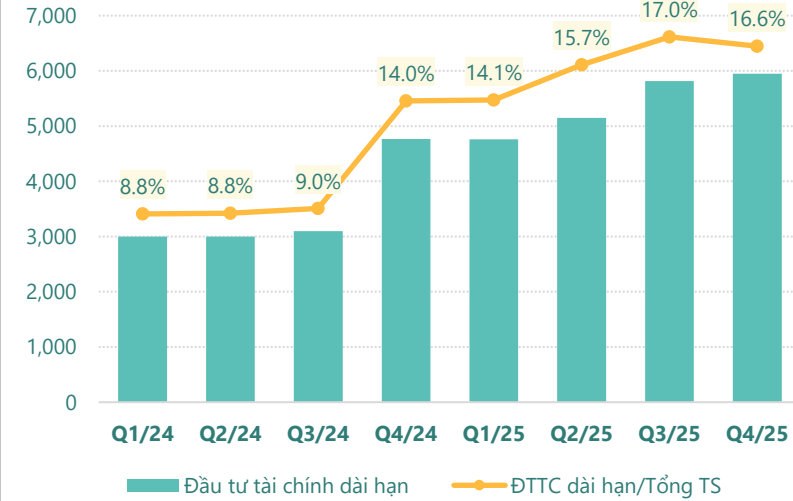
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

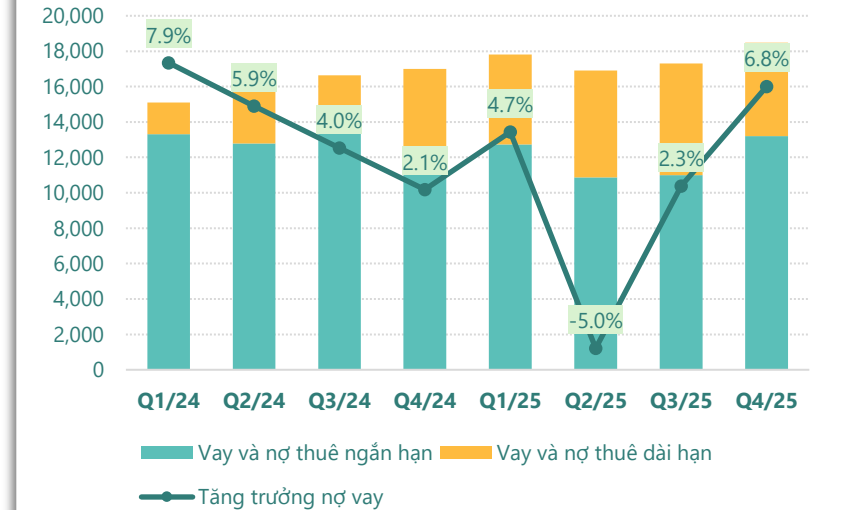
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

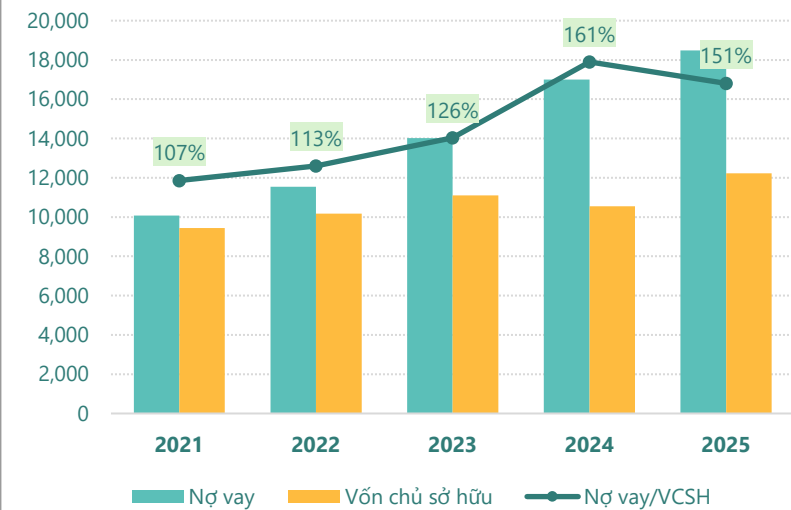


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

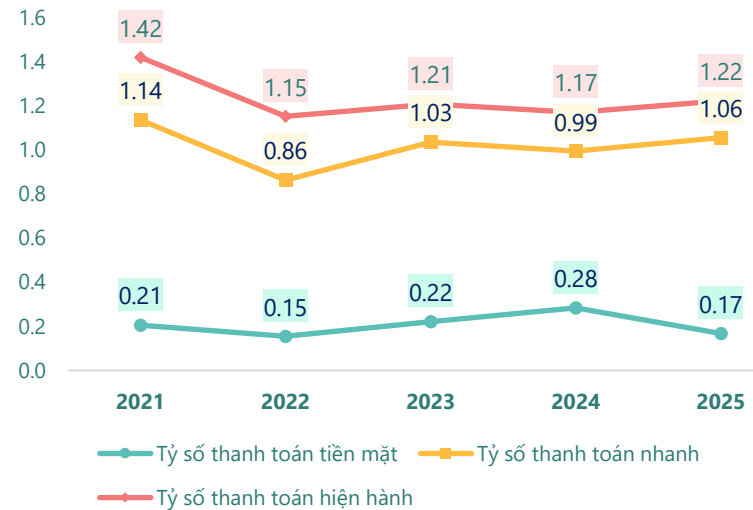
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



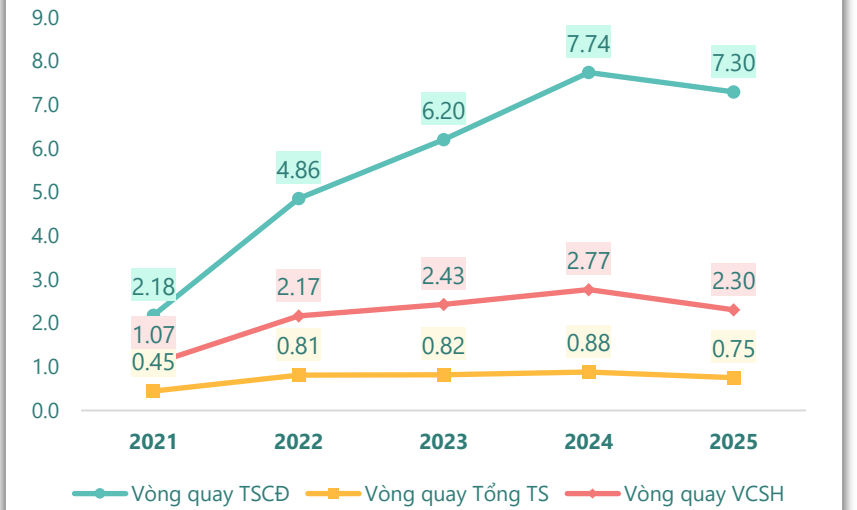
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



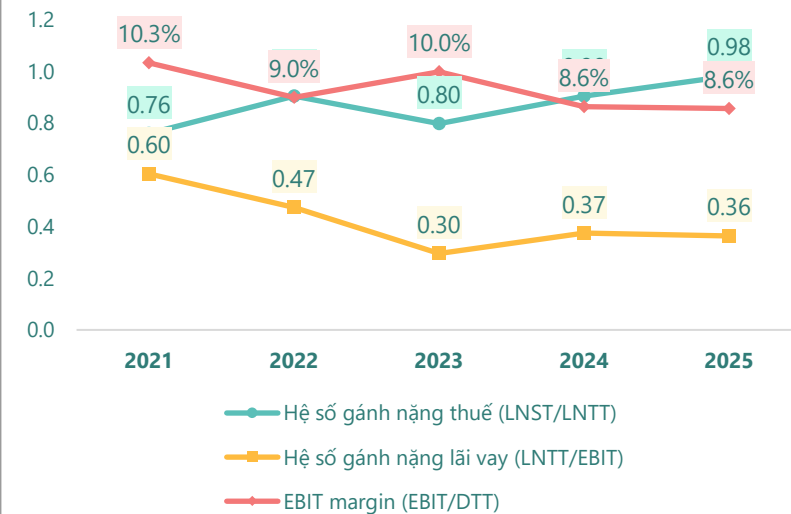
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



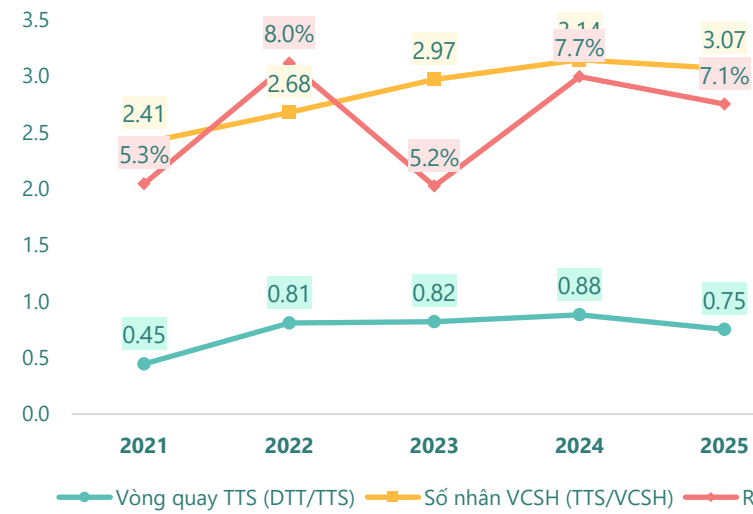
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



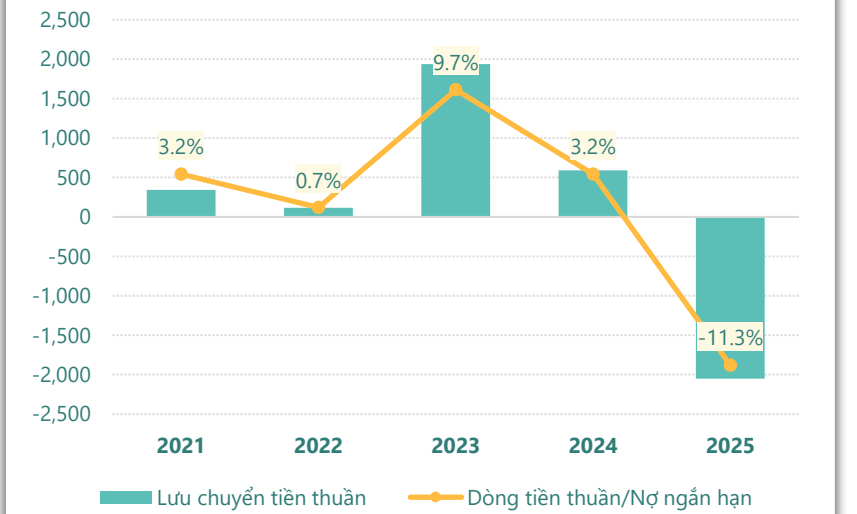
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,734	7,537	-10.7%	26,241	29,995	-12.5%
Giá vốn hàng bán	6,211	6,706	-7.4%	23,901	26,585	-10.1%
Lợi nhuận gộp	523	831	-37.1%	2,340	3,410	-31.4%
Doanh thu HĐTC	301	389	-22.6%	1,183	1,180	0.2%
Chi phí TC	451	471	-4.2%	1,686	1,915	-11.9%
Chi phí lãi vay	354	394	-10.2%	1,430	1,620	-11.7%
LN trong công ty LKLD	81.3	-48.6	267%	265	-66.0	502%
Chi phí bán hàng	180	190	-5.2%	715	739	-3.2%
Chi phí QLDN	169	196	-13.9%	680	863	-21.2%
LN thuần từ HĐKD	105	315	-66.6%	707	1,008	-29.8%
Lợi nhuận khác	99.5	-37.3	367%	110	-38.9	383%
LN trước thuế	205	277	-26.1%	817	969	-15.7%
Lợi nhuận sau thuế	192	237	-19.1%	803	877	-8.4%
LNST của CĐ cty mẹ	184	218	-15.6%	805	834	-3.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	538	-1,060	-220	-479	-648
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-495	-618	37.6	-242	-366	-1,598
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	661	455	754	-861	1,044	1,587
Tiền đầu kỳ	4,630	4,806	5,181	4,904	3,555	3,700
Lưu chuyển tiền thuần	183	375	-268	-1,323	199	-658
Ảnh hưởng tỷ giá	-7.32	-0.09	-8.67	11.9	-53.9	8.72
Tiền cuối kỳ	4,806	5,181	4,904	3,594	3,700	3,051

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	35,876	33,959	5.6%
Tài sản ngắn hạn	22,223	21,392	3.9%
Tiền và tương đương tiền	3,051	5,181	-41.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,233	3,595	45.6%
Phải thu ngắn hạn	10,737	9,260	15.9%
Hàng tồn kho	3,033	3,233	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	169	123	37.7%
Tài sản dài hạn	13,653	12,567	8.6%
Phải thu dài hạn	1,960	1,572	24.7%
Tài sản cố định	3,438	3,751	-8.3%
Bất động sản đầu tư	316	581	-45.6%
Tài sản dở dang	746	456	63.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,948	4,765	24.8%
Tài sản dài hạn khác	1,209	1,247	-3.1%
Lợi thế thương mại	35.3	195	-81.9%
Nợ phải trả	23,656	23,404	1.1%
Nợ ngắn hạn	18,189	18,270	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,196	12,149	8.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	640	1,390	-54.0%
Nợ dài hạn	5,467	5,134	6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,285	4,854	8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	12,219	10,555	15.8%
Vốn chủ sở hữu	12,219	10,555	15.8%
Vốn điều lệ	8,767	7,621	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.08	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

